

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 11 - 2018
V/v tranh chấp chia
tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trọng Sơn
2. Bà Trần Thị Ngọc Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Như Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2018/TLST - HNGĐ ngày 16/4/2018 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/10/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Số 259, đường H, Tổ dân phố 6, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/3/2018, bản tự khai, tại các phiên hòa giải và tại phiên toà, nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh H1 đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện T (nay là phường Đ, thị xã B), tỉnh Quảng Bình vào ngày 14/6/1985. Sau khi kết hôn, do cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên ông đã đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình giải quyết ly hôn. Ngày 21/3/1998, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình giải quyết cho ông và bà H1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 09/QĐTTLH trong đó có các nội dung: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh H1; về quan hệ tài sản chung: ông H và bà H1 tự phân chia mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, cho đến nay ông và bà H1 vẫn không thỏa thuận giải quyết được về tài sản chung của vợ chồng nên ông đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 108m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AC 974727 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/8/2006 mang tên Nguyễn Xuân H (Nguyễn Văn H) và Nguyễn Thị Thanh H1 và một ngôi nhà 02 tầng được xây dựng năm 1992 gắn liền với thửa đất trên.

- Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 05, tờ bản đồ địa chính số 24, tại tổ dân phố N, phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 120m² đứng tên Nguyễn Văn H.

- Về nợ chung: Năm 1995, ông và bà H1 vay Ngân hàng đầu tư và phát triển T số tiền 50.000.000 đồng để trả nợ làm nhà, tôn tạo thêm nhà cửa và phục vụ chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Nhưng đến ngày 29/7/1997, ông đã tự mình trả toàn bộ tiền gốc và lãi cho số tiền vay nói trên.

Toàn bộ khối tài sản nói trên là do ông và bà H1 tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân. Thời điểm này các con còn nhỏ tuổi nên không có đóng góp gì.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết giao cho bà Nguyễn Thị Thanh H1 sở hữu quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 05, tờ bản đồ địa chính số 24, tại tổ dân phố N, phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình trị giá theo thỏa thuận giữa ông và bà H1 là 700.000.000 đồng. Đối với các tài sản còn lại, ông có nguyện vọng được quyền sử dụng thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình và sở hữu ngôi nhà 02 tầng được xây dựng trên thửa đất nói trên. Ông sẽ giao cho bà H1 số tiền chênh lệch chia tài sản là 1.800.000.000

đồng. Nếu giao toàn bộ tài sản cho ông sở hữu, sử dụng thì ông sẽ giao cho bà H1 số tiền 2.500.000.000 đồng. Đối với số nợ chung của vợ chồng từ năm 1995 mà ông đã tự trả nợ vào ngày 29/7/1997 đề nghị Tòa án buộc bà H1 phải chịu trách nhiệm chung.

Trong bản tự khai, tại các phiên hòa giải và tại phiên toà, bị đơn, bà Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày:

Bà xác định việc kết hôn và ly hôn giữa bà và ông H là đúng như ông H trình bày. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 09/QĐTTLH ngày 21/3/1998 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình, bà thừa nhận có nội dung về tài sản chung vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau đó hai bên chỉ mới thỏa thuận tự phân chia được 01 thửa đất tại xã T (nay là phường T) vào năm 2008. Cụ thể, sau khi ly hôn khoảng 10 năm, ông H có trao đổi với bà về việc muốn bán 01 thửa đất tại xã T cho người khác với giá 200.000.000 đồng để giải quyết khó khăn. Do không muốn ông H bán cho người khác nên bà đã vay tiền trả cho ông H 190.000.000 đồng. Hai bên lập Giấy bán đất vào ngày 26/8/2008, sau đó thửa đất được sang tên của bà và năm 2017 bà đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Đinh Minh P và bà Nguyễn Thị Thu Ng. Do thời gian đã lâu nên bà cũng không nhớ chính xác các đặc điểm của thửa đất và giấy tờ liên quan đến thửa đất.

Đối với các tài sản còn lại, cơ bản bà cũng thống nhất như trình bày của ông H. Trong đó, thửa đất và ngôi nhà gắn liền với thửa đất tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B sau khi ly hôn đến nay do ông H quản lý, sử dụng. Còn thửa đất tại tổ dân phố N, phường T, thị xã B bà có nghe ông H nói đến nhưng không biết cụ thể thửa đất bao nhiêu, ở vị trí nào, giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất bà cũng không được biết. Nếu thực tế thửa đất còn tồn tại và đứng ông H và bà thì nó là tài sản chung của ông bà. Nay ông H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản như trên thì bà chỉ chấp nhận một phần. Bà đồng ý nhận thửa đất tại tổ dân phố N, phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình nếu có. Giao cho ông H sử dụng thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Về ngôi nhà của ông bà được xây dựng từ năm 1992 cho đến năm 1995 mới hoàn thiện, đến năm 2007 (sau khi ly hôn) thì ông H tự cải tạo lại. Nay ngôi nhà cũng đã cũ nên bà đề nghị giao cho ông H sở hữu mà không yêu cầu phân chia. Đối với các tài sản còn lại là 02 thửa đất đề nghị Tòa án xác định giá trị và chia đôi mỗi bên hưởng $\frac{1}{2}$. Do thửa đất số 05, tờ bản đồ địa chính số 24, tại tổ dân phố N, phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có giá trị thấp hơn thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình nên ông H phải giao lại tiền chênh lệch chia tài sản.

Về số nợ 50.000.000 đồng vay năm 1995 mà ông H kê khai thì bà không đồng ý. Vì theo bà, số tiền này ông H đứng ra vay riêng để phục vụ cho công việc làm ăn của ông H mà không vì mục đích phục vụ đời sống chung của gia đình. Mặt khác, khoản nợ này ông H cũng đã trả xong trong năm 1997 trước khi vợ chồng ly hôn.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, ông H, bà H1 chỉ thỏa thuận được trị giá thửa đất tại tổ dân phố Nhân Thọ là 700.000.000 đồng. Các tài sản khác ông bà không thỏa thuận được trị giá. Ông H, bà H1 đều có đơn yêu cầu Tòa án định giá tài sản để đảm bảo công bằng trong việc phân chia tài sản chung, nên Tòa án đã quyết định thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá các tài sản mà ông bà không xác định được giá trị. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 05/10/2018 thì các tài sản Hội đồng định giá gồm: Thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B trị giá 6.480.000.000 đồng; tài sản gắn liền với thửa đất này gồm 01 ngôi nhà cấp 3 hai tầng và các vật kiến trúc khác trị giá 184.111.900 đồng.

Do sau các phiên hòa yêu cầu ông H xuất trình GCNQSDĐ của thửa đất số 5, tờ bản đồ 24 tại tổ dân phố N, phường T, nhưng ông H chỉ xuất trình được trích lục bản đồ địa chính có xác nhận của UBND phường T mà không xuất trình được GCNQSDĐ, nên Tòa án đã yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Ba Đồn cung cấp các thông tin liên quan đến thửa đất này. Tại Công văn số 544/CNVPĐKĐĐ ngày 25/10/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Ba Đồn cho biết: Thửa đất số 5, tờ bản đồ địa chính số 24 tại tổ dân phố Nhân Thọ, phường T nguyên trước đây là thửa đất số 703, tờ bản đồ địa chính số 02, diện tích 120m² tại thôn Nhân Thọ, xã T (nay là tổ dân phố Nhân Thọ, phường T) đứng tên Nguyễn Văn H, đã được cấp GCNQSDĐ số E 725497 ngày 20/8/1996. Năm 2008 bà H1 đã nộp hồ sơ đăng ký biến động cấp GCNQSDĐ cho bà H1 theo biên bản giữa ông H và bà H1 đã thỏa thuận tự phân chia và thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà H1. Sau đó UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số AN 654843 vào sổ số H00315 ngày 17/11/2008 cho bà H1. Sau khi thuộc quyền sử dụng của bà H1, do biến động thông tin theo bản đồ địa chính mới thửa đất này thành Thửa đất số 5, tờ bản đồ địa chính số 24 tổ dân phố Nhân Thọ, phường T. Ngày 20/6/2017, bà H1 đã chuyển quyền sử dụng thửa đất này cho ông Đình Minh P và bà Nguyễn Thị Thu Ng và sau đó ông Phúc, bà Ngân đã được UBND thị xã Ba Đồn cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 872771, sổ vào sổ CH04281 ngày 17/7/2017. Ngoài thửa đất nói trên, bà H1 còn nhận chuyển nhượng thửa đất số 730, tờ bản đồ số 02 tại thôn Nhân Thọ, xã T của ông Dương Minh Ngọc và bà Nguyễn Thị Ngân vào ngày 25/8/2006. Thửa đất này sau biến động thông tin theo bản đồ địa chính mới thành

thửa 260, tờ bản đồ địa chính số 12. Ngày 28/6/2017, bà H1 cũng đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Đinh Minh P và bà Nguyễn Thị Thu Ng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự đã tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ theo lời khai của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh H1, căn cứ trên các tài liệu, chứng cứ được thể hiện trong hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho ông H sử dụng đất đối với Thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 108m² và sở hữu ngôi nhà cấp 3 hai tầng được xây dựng trên thửa đất đó. Ông H có trách nhiệm giao tiền chênh lệch chia tài sản là ½ giá trị thửa đất tại Khu phố 1, phường Đ cho bà Nguyễn Thị Thanh H1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H1 về việc không yêu cầu phân chia ngôi nhà.

Đối với Thửa đất số 05, tờ bản đồ địa chính số 24, tại Tổ dân phố N, phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình do quyền sử dụng đất đối với thửa đất này ông H và bà H1 đã tự thỏa thuận chuyển nhượng cho bà H1 và sau đó thửa đất đã được bà H1 chuyển nhượng cho ông Đinh Minh P và bà Nguyễn Thị Thu Ng nên không còn là tài sản chung của ông H, bà H1. Vì vậy, không chấp nhận phân chia theo yêu cầu của ông H.

Đối với khoản nợ 50.000.000 đồng vay năm 1995, do ông H trình bày là để trả nợ làm nhà và tôn tạo thêm nhà cửa, nay bà H1 không yêu cầu phân chia ngôi nhà mà giao cho ông H sở hữu, vì vậy, không buộc bà H1 phải có trách nhiệm đối với khoản nợ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Thanh H1. Tuy bà H1 không cư trú tại địa bàn thị xã B, tỉnh Quảng Bình, nhưng khối tài sản chung mà ông H và bà H1 hiện ông bà đang tranh chấp có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản thuộc thị xã B, tỉnh

Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

[2] Về những nội dung không phải chứng minh:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh H1 đã kết hôn vào ngày 14/6/1985; đến năm 1998 thì ông bà ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 09/QĐTTLH ngày 21/3/1998 của Tòa án nhân dân huyện T.

Theo quyết định Công nhận thuận tình ly hôn nói trên, ông bà thỏa thuận tự phân chia tài sản chung mà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng từ đó đến nay ông bà vẫn không tự giải quyết dứt điểm được các tài sản chung. Nên ông H yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của ông bà sau khi ly hôn.

Những vấn đề nêu trên không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, Hội đồng xét xử xác định khối tài sản chung cũng như quyền và nghĩa vụ của các đương sự về khối tài sản chung đó như sau:

Đối với thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 108m² trị giá 6.480.000.000 đồng; ngôi nhà cấp 3 hai tầng và các vật kiến trúc gắn liền với thửa đất. Đây là các tài sản hình thành sau khi ông H và bà H1 kết hôn và cùng nhau tôn tạo nên. Các tài sản này giữa ông H và bà H1 chưa có thỏa thuận phân chia nào nên vẫn còn là tài sản chung của ông bà theo quy định tại Điều 213 Bộ luật Dân sự và các Điều 29, 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với thửa đất số 5, tờ bản đồ địa chính số 24 tại tổ dân phố N, phường T, thị xã B theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì ông H và bà H1 đã thỏa thuận phân chia năm 2008. Thửa đất sau đó đã chuyển quyền sử dụng sang bà H1 bằng 01 Giấy bán đất và năm 2017 bà H1 đã chuyển nhượng cho ông Đinh Minh P và bà Nguyễn Thị Thu Ng, hiện nay ông Phúc, bà Ngân đã được cấp GCNQSDĐ. Do đó, thửa đất này không còn là tài sản chung của ông H, bà H1 nữa nên không xem xét phân chia.

Như vậy, xác định khối tài sản chung còn lại của ông H và bà H1 là thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 108m² trị giá 6.480.000.000 đồng và một ngôi nhà cấp 3 hai tầng trị giá 184.111.900 đồng. Do trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa giữa

ông H và bà H1 không ai chứng minh được công sức đóng góp, tôn tạo nên khối tài sản này của mình nhiều hơn người kia, nên xác định công sức đóng góp tôn tạo nên khối tài sản chung của ông H và bà H1 là ngang nhau.

Theo nguyện vọng của ông H là mong muốn tiếp tục sử dụng thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B và ngôi nhà gắn liền với thửa đất. Ông H sẽ có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch chia tài sản cho bà H1. Qua các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, phía bà H1 cũng chấp nhận nguyện vọng của ông H. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B cho ông H sử dụng. Về ngôi nhà và các vật kiến trúc gắn liền với thửa đất bà H1 không yêu cầu phân chia mà giao toàn bộ cho ông H sở hữu, xét đây là sự tự nguyện của bà H1 và phù hợp với các quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

Đối với yêu cầu của ông H là buộc bà H1 phải có nghĩa vụ đối với số tiền 50.000.000 đồng mà ông đã vay năm 1995 tại Ngân hàng đầu tư và phát triển huyện T. Xét thấy, theo trình bày của ông H thì khoản vay trên là để cải tạo nhà cửa và chi tiêu trong gia đình, nhưng ông H không chứng minh được là đã chi tiêu cụ thể vào những khoản nào nên chỉ chấp nhận mục đích vay để tôn tạo thêm nhà cửa. Do bà H1 không yêu cầu phân chia ngôi nhà mà giao toàn bộ ngôi nhà và các vật kiến trúc gắn liền cho ông H sở hữu, nên khoản nợ này không buộc bà H1 phải chịu trách nhiệm cùng ông H là phù hợp.

Như vậy, do xác định công sức đóng góp tôn tạo nên khối tài sản chung còn lại phải phân chia của ông H và bà H1 là ngang nhau nên ông H, bà H1 được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình được định giá là 6.480.000.000 đồng. Theo đó ông H, bà H1 mỗi người được hưởng trị giá tài sản là 3.240.000.000 đồng. Ông H được giao sử dụng thửa đất nói trên nên phải giao lại cho bà H1 số tiền chia tài sản là 3.240.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phân tài sản được chia theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 29; Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, xử:

Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 65, tờ bản đồ địa chính số 25 tại Khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã Ba Đồn) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 974727 ngày 30/8/2006 và tài sản gắn liền với thửa đất là 01 (một) ngôi nhà cấp 3 hai tầng. Trị giá nhà và đất giao ông Nguyễn Văn H sở hữu, sử dụng là 6.664.111.900 đồng (*Sáu tỷ sáu trăm sáu mươi tư triệu một trăm mười một nghìn chín trăm đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền chia tài sản 3.240.000.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về việc phân chia tài sản đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ địa chính số 24 tại tổ dân phố N, phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh H1 phải chịu trách nhiệm đối khoản vay 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển T năm 1995.

2. Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu 100.482.238 đồng (*Một trăm triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) mà ông H đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002171 ngày 11 tháng 4 năm 2018. Ông H còn phải nộp 100.182.238 đồng (*Một trăm triệu một trăm tám mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H1 phải nộp 96.800.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

3. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối

với số tiền còn phải thi hành án để trả cho bên được thi hành án, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiện thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu

